

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 569/QĐ-ĐHKH, ngày 18 / 4 /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHKH)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: QUẢN LÝ THỂ DỤC THỂ THAO

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: SPORTS MANAGEMENT

Ngành đào tạo: Quản lý Thể dục thể thao **Mã ngành:** 7810301

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Quản lý Thể dục thể thao

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ đại học quản lý thể dục thể thao giúp người học có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành Quản lý Thể dục thể thao.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

- PO1: Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng tri thức của các môn học đó vào thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý trong lĩnh vực thể dục, thể thao.

- PO2: Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng, chuyên môn, toàn diện về khoa học quản lý, chuyên sâu về quản lý thể dục, thể thao để xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, điều hành, giám sát hoạt động quản lý thể dục, thể thao của cơ quan, tổ chức trong kỷ nguyên số.

2.2.2. Về kỹ năng

- PO3: Rèn cho người học các kỹ năng giao tiếp, các kỹ năng tin học, ngoại ngữ và các kỹ năng chuyên môn trong hoạt động quản lý thể dục thể thao, văn hoá của cơ quan, tổ chức.

- PO4: Rèn cho người học có khả năng khởi nghiệp; nhận diện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản lý hoạt động thể dục thể thao.

2.2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- PO5: Người học có đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác; có ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, ý thức học tập suốt đời để nâng cao trình độ, có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Đồng thời có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân quản lý thể dục thể thao, văn hóa có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

- Tại các đơn vị sự nghiệp TDTT, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao như: Sở VHTTDL, Trung tâm TDTT, Trung tâm văn hóa, Phòng văn hóa thông tin, các liên đoàn, hội, hiệp hội thể thao quốc gia, ngành, địa phương...;

- Các tổ chức thể thao, các cấp liên quan đến hoạt động TDTT với các vị trí việc làm như: người đại diện thể thao; kinh doanh thể thao, tài trợ thể thao, marketing thể thao, quản lý CLB thể thao, tổ chức và quản lý sự kiện thể thao, nghiên cứu thị trường thể thao; quản lý công trình thể thao...;

- Tham gia công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học TDTT tại các cơ sở đào tạo các bậc học: Đại học, Cao đẳng, Trung cấp, trường nghề và các trường THPT, THCS...

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Áp dụng được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn trong thực tiễn cuộc sống, thực tiễn quản lý thể dục thể thao trong tổ chức.	2

1.2	Áp dụng được những kiến thức nền tảng về khoa học quản lý, về thể dục thể thao và quản lý thể dục thể thao trong quản lý các hoạt động thể dục thể thao của cơ quan, tổ chức.	2
1.3	Áp dụng được các kiến thức chuyên sâu về quản lý thể dục thể thao trong xây dựng kế hoạch, điều hành hoạt động thể dục thể thao của cơ quan, tổ chức cụ thể.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Vận dụng tốt kỹ năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động thể dục, thể thao.	2
2.2	Xây dựng kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực thể dục, thể thao.	2
2.3	Vận dụng kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng truyền đạt, đàm phán, thuyết phục và truyền thông với tư duy phản biện làm sáng rõ các vấn đề trong phạm vi quản lý thể dục, thể thao.	3
2.4	Dự đoán được các vấn đề và cách giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản lý thể dục thể thao, văn hoá.	2
2.5	Sử dụng được ngoại ngữ để diễn đạt ý chính của một đoạn văn về các chủ đề liên quan đến cuộc sống, quản lý thể dục, thể thao; viết được đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm, trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch cá nhân.	3
2.6	Sử dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	3
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Người học định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Giải quyết được các vấn đề phát sinh trong hoạt động quản lý thể dục thể thao của cơ quan, tổ chức.	3
3.2	Người học có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	3

3.3	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ; hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp; sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3
-----	--	---

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực quản lý thể dục thể thao.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp quản lý thể dục thể thao.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh)

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35 (25,92%)	35	0
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (30 học phần + 2 học phần thay thế KLTN)	100 (74,07%)	77	23

- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (16 học phần)	46 (34,07%)	35	11
- Kiến thức chuyên ngành (10 học phần)	33 (24,44%)	21	12
- Thực tập, thực tế chuyên môn (04 học phần)	14 (10,37%)	14	0
- Khóa luận (hoặc 02 học phần thay thế)	07 (5,18%)	07	0
Tổng (43 học phần + 2 học phần thay thế KLTN)	135 (100%)	112	23

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		35		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.2	Khoa học xã hội và nhân văn		11		
1.2.1	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.2.2	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.3	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2.4	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	45/0/0/90	
1.3	Tin học – Tiếng anh		13		
1.3.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.3.2	ENG141	Tiếng anh 1	4	60/0/0/120	
1.3.3	ENG132	Tiếng anh 2	3	45/0/0/90	
1.3.4	ENG133	Tiếng anh 3	3	45/0/0/90	
1.4	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		46		
Bắt buộc			35		
2.1.1	GMS331	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.2	HMI221	Lịch sử tư tưởng quản lý	2	30/0/0/60	
2.1.3	SHI231	Luật thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
2.1.4	TRM231	Lý luận & phương pháp nghiên cứu về thể dục thể thao	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2.1.5	SMA231	Quản lý Thể dục thể thao đại cương	3	30/30/0/90	
2.1.6	ATH231	Điền kinh	3	15/0/60/90	
2.1.7	TEN231	Quần vợt	3	15/0/60/90	
2.1.8	FOO231	Bóng đá	3	15/0/60/90	
2.1.9	VOL231	Bóng chuyền	3	15/0/60/90	
2.1.10	BAD231	Cầu lông	3	15/0/60/90	
2.1.11	BAS231	Bóng rổ	3	15/0/60/90	
2.1.12	PPO231	Bóng bàn	3	15/0/60/90	
Tự chọn			11/27		
2.1.13	ATS331	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tổ chức thể dục thể thao	3	30/30/0/90	
2.1.14	CSM321	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
2.1.15	MOF321	Nghịệp vụ văn phòng	2	20/20/0/60	
2.1.16	DJU221	Khởi nghiệp	2	25/10/0/60	
2.1.17	MBO221	Quản lý hành vi trong tổ chức thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
2.1.18	HRM321	Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
2.1.19	SPS221	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
2.1.20	SHU321	Đá cầu	2	8/0/44/60	
2.1.21	CES321	Cờ vua	2	8/0/44/60	
2.1.22	MGA321	Trò chơi vận động	2	8/0/44/60	
2.1.23	TAE321	Võ Vovinam	2	8/0/44/60	
2.1.24	SWI321	Bơi lội	2	8/0/44/60	
2.1.25	HAN321	Bóng ném	2	8/0/44/60	
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		33		
Bắt buộc			21		
2.2.1	SMA432	Quản lý Thể dục thể thao nâng cao	3	45/0/0/90	
2.2.2	NSM241	Quản lý Thể dục thể thao dân tộc	4	60/0/0/120	
2.2.3	MYS431	Quản lý sân bãi, công trình thể thao	3	45/0/0/90	
2.2.4	MMS431	Quản lý thể thao quần chúng	4	60/0/0/120	
2.2.5	SEM431	Quản lý Thể dục thể thao giải trí	3	30/30/0/90	
2.2.6	MOC441	Quản lý tổ chức & thi đấu TDTT	4	45/30/0/120	
Tự chọn			12/21		
2.2.7	SMM331	Quản lý nhà văn hóa - câu lạc bộ	3	30/30/0/90	
2.2.8	SPP331	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2.2.9	MPM331	Quản lý truyền thông và báo chí TT	3	30/30/0/90	
2.2.10	SEC331	Quản lý TDTT thành tích cao	3	45/0/0/90	
2.2.11	MHC331	Kinh tế học TDTT	3	30/30/0/90	
2.2.12	SOS331	Xã hội học Thể dục thể thao	3	30/30/0/90	
2.2.13	MSP331	Marketing TDTT	3	30/30/0/90	
2.3	Thực tế, thực tập		14		
2.3.1	TCM321	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	
2.3.2	TCM332	Thực tế chuyên môn 2	3	0/0/90/90	
2.3.3	TCM343	Thực tế chuyên môn 3	4	0/0/120/120	
2.3.4	PRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	
2.4	Khóa luận TN hoặc học phần thay thế		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
	<i>Học phân thay thế</i>		7		
2.4.2	SBU441	Kinh doanh thể thao	4	45/30/0/120	
2.4.3	OOE331	Tổ chức sự kiện	3	30/30/0/90	
	TỔNG		135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
2	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	45/0/0/90	
3	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
4	ENG141	Tiếng anh 1	4	60/0/0/120	
5	FOO231	Bóng đá	3	15/0/60/90	
6	ATH231	Điền kinh	3	15/0/60/90	
Tổng số tín chỉ			19		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
2	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
3	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
4	ENG132	Tiếng anh 2	3	45/0/0/90	

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
5	PPO231	Bóng bàn	3	15/0/60/90	
6	TCM321	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	VOL231	Bóng chuyền	3	15/0/60/90	
2	BAD231	Cầu lông	3	15/0/60/90	
3	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	
4	ENG133	Tiếng anh 3	3	45/0/0/90	
5	SHI231	Luật thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
6	TRM231	Lý luận & phương pháp nghiên cứu về thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
7	MIE	<i>Giáo dục quốc phòng (*)</i>			
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
2	GMS331	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	
3	HMI221	Lịch sử tư tưởng quản lý	2	30/0/0/60	
4	SMA231	Quản lý Thể dục thể thao đại cương	3	30/30/0/90	
5	CSM321	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
6	SPS221	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
7	TCM332	Thực tế chuyên môn 2	3	0/0/90/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	DJU221	Khởi nghiệp	2	25/10/0/60	
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
3	ATS331	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tổ chức thể dục thể thao	3	30/30/0/90	
4	BAS231	Bóng rổ	3	15/0/60/90	

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	DJU221	Khởi nghiệp	2	25/10/0/60	
5	MYS431	Quản lý sân bãi, công trình thể thao	3	45/0/0/90	
6	MMS431	Quản lý thể thao quần chúng	4	60/0/0/120	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MOF321	Nghị quyết văn phòng	2	20/20/0/60	
2	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
3	SEM431	Quản lý Thể dục thể thao giải trí	3	30/30/0/90	
4	MOC441	Quản lý tổ chức & thi đấu TDTT	4	45/30/0/120	
5	SMM331	Quản lý nhà văn hóa - câu lạc bộ	3	30/30/0/90	
6	SEC331	Quản lý TDTT thành tích cao	3	45/0/0/90	
7	TCM343	Thực tế chuyên môn 3	4	0/0/120/120	
Tổng số tín chỉ			21		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	TEN231	Quần vợt	3	15/0/60/90	
2	SMA432	Quản lý Thể dục thể thao nâng cao	3	45/0/0/90	
3	NSM241	Quản lý thể dục thể thao dân tộc	4	60/0/0/120	
4	SPP331	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
5	MHC331	Kinh tế học TDTT	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	
<i>Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế</i>			7		
2	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
3		<i>Học phần thay thế</i>	7		
3.1	SBU441	Kinh doanh thể thao	4	45/30/0/120	
3.2	OOE331	Tổ chức sự kiện	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			12		

9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Học phần	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	1			2						3		
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Học kỳ 1												
Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					2					2	
Tiếng việt thực hành	2					2					2	
Tin học đại cương		2							2	2		
Tiếng anh 1		2						2			2	
Bóng đá		2	2	2							2	
Điền Kinh		2	2	2							2	
Học kỳ 2												
Triết học Mác-Lênin	2					2					2	
Xã hội học đại cương	2					2					2	
Pháp Luật đại cương	3	3		3		3					3	3
Tiếng anh 2		2						2			2	
Bóng bàn		2	2	2							2	
Thực tế chuyên môn 1	2	2						2			2	
Học kỳ 3												
Bóng chuyền		2	2	2							2	
Cầu lông		2	2	2							2	
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2					2					2	

Tiếng anh 3		3						3		3	
Luật thể dục thể thao	3	3	2	3	3					3	2
Lý luận & phương pháp nghiên cứu về thể dục thể thao		2				2			2		
Giáo dục quốc phòng											
Học kỳ 4											
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					3				3	
Khoa học quản lý đại cương		3		3	3				3		
Lịch sử tư tưởng quản lý		3				3			3		
Quản lý Thể dục thể thao đại cương		3		3	3				3		
Kỹ năng giao tiếp trong quản lý thể dục thể thao		2				3				2	
Tâm lý học thể dục thể thao		2				3			2		
Thực tế chuyên môn 2		3				3		3		3	
Học kỳ 5											
Khởi nghiệp		2				2				3	
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3					3				3	
Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tổ chức thể dục thể thao		3						3		3	
Bóng rổ		2	2	2						2	
Quản lý sân bãi, công trình thể thao			3		3	3	2			3	
Quản lý thể thao quần chúng			3		3	3	2			3	
Học kỳ 6											
Nghiệp vụ văn phòng		2				2				2	

Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3					3				3	
Quản lý Thể dục thể thao giải trí			3		3	3	2			3	
Quản lý tổ chức & thi đấu TDTT			3		3	3	3		3		
Quản lý nhà văn hóa - câu lạc bộ			3		3	3	2		3		
Quản lý TDTT thành tích cao			3		3	3	2			3	
Thực tế chuyên môn 3			3			3		3		3	
Học kỳ 7											
Quản vợt		2	2	2						2	
Quản lý Thể dục thể thao nâng cao			3		3	3	2		3		3
Quản lý thể dục thể thao dân tộc			3		3	3	3			3	
Kế hoạch hóa Thể dục thể thao			3		3		3		3		
Kinh tế học TDTT			3		3		2		3		
Học kỳ 8											
Thực tập tốt nghiệp			3	3	3	3		3		3	
Khoá luận tốt nghiệp	3	3	3					3		3	3
Học phân thay thế											
Kinh doanh thể thao			3			3			3		
Tổ chức sự kiện			3		3				3		

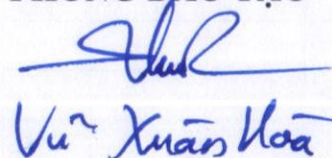
Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

TRƯỜNG KHOA



TS. Lê Trung Kiên

PHÒNG ĐÀO TẠO



Vũ Xuân Hòa

HIỆU TRƯỞNG



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Phạm Thế Chính

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số **569** /QĐ-ĐHKH, ngày **18/4** /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHKH)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: QUẢN LÝ THỂ DỤC THỂ THAO

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: SPORTS MANAGEMENT

Ngành đào tạo: Quản lý Thể dục thể thao

Mã ngành: 7810301

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Quản lý Thể dục thể thao

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.

1.1. Giới thiệu về trường trình đào tạo.

1.2. Sứ mạng – triết lý giáo dục của nhà trường

1.2.1 Sứ mạng

Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao có năng lực khởi nghiệp và hội nhập dựa trên đổi mới sáng tạo; nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần khẳng định vai trò của trường đại học Khoa học trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, thúc đẩy sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, văn hóa và môi trường của khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

1.2.2. Triết lý giáo dục của nhà trường

Mục tiêu của Trường Đại học Khoa học được xác định là: trở thành trường đại học có uy tín hàng đầu khu vực miền núi phía Bắc về đào tạo cán bộ trình độ đại học và sau đại học các ngành khoa học cơ bản, đồng thời phù hợp với thực trạng và nguồn lực nội tại của nhà trường như tổ chức bộ máy tinh gọn nhẹ, cơ cấu hợp lý; đội ngũ có trình độ cao; ngành đào tạo có sức hút, chương trình đào tạo được thiết kế đảm bảo tính khoa học, linh hoạt; năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên và sinh viên cao; cơ sở vật chất đáp ứng được nhu cầu đào tạo; nguồn lực tài chính được sử dụng đúng quy định.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ đại học quản lý thể dục thể thao giúp người học có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành Quản lý Thể dục thể thao.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

- *PO1*: Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng tri thức của các môn học đó vào thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý trong lĩnh vực thể dục, thể thao.

- *PO2*: Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng, chuyên môn, toàn diện về khoa học quản lý, chuyên sâu về quản lý thể dục, thể thao để xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, điều hành, giám sát hoạt động quản lý thể dục, thể thao của cơ quan, tổ chức trong kỷ nguyên số.

2.2.2. Về kỹ năng

- *PO3*: Rèn cho người học các kỹ năng giao tiếp, các kỹ năng tin học, ngoại ngữ và các kỹ năng chuyên môn trong hoạt động quản lý thể dục thể thao, văn hoá của cơ quan, tổ chức.

- *PO4*: Rèn cho người học có khả năng khởi nghiệp; nhận diện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản lý hoạt động thể dục thể thao.

2.2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- *PO5*: Người học có đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác; có ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, ý thức học tập suốt đời để nâng cao trình độ, có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Đồng thời có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

3. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

3.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	

1.1	Áp dụng được những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn trong thực tiễn cuộc sống, thực tiễn quản lý thể dục thể thao trong tổ chức.	2
1.2	Áp dụng được những kiến thức nền tảng về khoa học quản lý, về thể dục thể thao và quản lý thể dục thể thao trong quản lý các hoạt động thể dục thể thao của cơ quan, tổ chức.	2
1.3	Áp dụng được các kiến thức chuyên sâu về quản lý thể dục thể thao trong xây dựng kế hoạch, điều hành hoạt động thể dục thể thao của cơ quan, tổ chức cụ thể.	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Vận dụng tốt kỹ năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động thể dục, thể thao.	2
2.2	Xây dựng kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực thể dục, thể thao.	2
2.3	Vận dụng kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng truyền đạt, đàm phán, thuyết phục và truyền thông với tư duy phản biện làm sáng rõ các vấn đề trong phạm vi quản lý thể dục, thể thao.	3
2.4	Dự đoán được các vấn đề và cách giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản lý thể dục thể thao, văn hoá.	2
2.5	Sử dụng được ngoại ngữ để diễn đạt ý chính của một đoạn văn về các chủ đề liên quan đến cuộc sống, quản lý thể dục, thể thao; viết được đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm, trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch cá nhân.	3
2.6	Sử dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	3
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	

3.1	Người học định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Giải quyết được các vấn đề phát sinh trong hoạt động quản lý thể dục thể thao của cơ quan, tổ chức.	3
3.2	Người học có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	3
3.3	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ; hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp; sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3

3.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực quản lý thể dục thể thao.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp quản lý thể dục thể thao.

4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY – HỌC TẬP VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

4.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

Các giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT ngành Quản lý thể thao cần trang bị những kiến thức chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm phù hợp với đối tượng người học, hình thức lớp học, kiểu dạy học, chính sách trong học tập, các tài liệu – phương tiện phục vụ cho hoạt động dạy – học. Tùy theo chiến lược giảng dạy các học phần sẽ có các phương pháp giảng dạy tương ứng như sau:

+ Nhóm các phương pháp dạy học truyền thống:

- *Phương pháp thuyết trình (Lecture)*: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên nghe giảng, ghi chép các nội dung kiến thức do giảng viên truyền đạt.

- *Phương pháp dạy học gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở, hướng dẫn sinh viên trả lời câu hỏi, hướng tới giải quyết vấn đề đặt ra. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng giải quyết vấn đề cho giảng viên đặt ra.

- *Phương pháp thảo luận (Discussion)*: Sinh viên trong lớp được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những vấn đề do giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp giải quyết vấn đề của mình.

- *Phương pháp tranh luận (Debates)*: Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy – học này sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng thuyết trình trước đám đông.

+ Phương pháp dạy tự học: Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động của người học được thực hiện bởi cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học

tập của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở trên lớp. Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là bài tập ở nhà.

- *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giảng viên giao nhiệm vụ tự học ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ được giao này, sinh viên học được cách tự học, tự nghiên cứu, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu.

+ Nhóm các phương pháp giảng dạy chủ động:

- *Phương pháp động não (Brainstorming)*: Động não (cộng não) là một kỹ thuật dạy học tích cực, thông qua thảo luận, nhằm huy động sinh viên đưa ra những ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề, và các sinh viên khác trong lớp cùng tham gia thảo luận. Sinh viên trong lớp tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng, nhằm tạo ra "con lốc" các ý tưởng. Phương pháp này giúp người học hình thành khả năng tư duy, sáng tạo.

- *Phương pháp Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ (Think - Pair - Share)*: Đây là một phương pháp giảng dạy mang tính hợp tác. Phương pháp này được thực hiện bằng cách cho các sinh viên cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về một chủ đề, sau đó các sinh viên ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp. Phương pháp này dễ dàng thực hiện mọi cấu trúc lớp học, ai cũng có thể tham gia được vào việc chia sẻ ý kiến của mình, tạo được sự tự tin cho người học dám nói ra những suy nghĩ của mình (đây là điểm yếu đối với đa số các sinh viên Việt Nam), giúp các sinh viên tập trung vào chủ đề đang học, biết mình đang học gì và đã hiểu vấn đề đến đâu, thậm chí nêu lên cả những vấn đề mới cho bài học. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Tư duy phản biện, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm.

- *Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning)*: Lớp học được chia thành từng nhóm nhỏ từ 5 đến 7 người. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của môn học, được giao cùng một nhiệm vụ hay những nhiệm vụ khác nhau. Khi làm việc nhóm, các thành viên phải làm việc theo qui định do giảng viên đặt

ra hoặc do chính nhóm đặt ra. Các thành viên đều phải làm việc chủ động, không thể ỷ lại vào một vài người hiểu biết và năng động hơn. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp.

- *Phương pháp đóng vai (Role playing)*: Đóng vai là phương pháp tổ chức cho sinh viên thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Phương pháp đóng vai có những ưu điểm: sinh viên được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường an toàn trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho sinh viên; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên, kích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của sinh viên theo chuẩn mực hành vi đạo đức và chính trị – xã hội, có thể thấy ngay tác động và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Tư duy suy xét, phản biện (critical thinking); nhận biết về kiến thức, kỹ năng và thái độ cá nhân của bản thân.

- *Nghiên cứu tình huống (Case Study)*: Bằng những tình huống khác nhau cần phải giải quyết trong khoảng thời gian định sẵn cùng nguồn lực có hạn, người học được đặt vào vị trí cần phải đưa ra quyết định hoặc kêu gọi sự hỗ trợ của các thành viên cùng nhóm để tìm hướng giải quyết hợp lý. Phương pháp này khuyến khích người học phát huy tính chủ động, óc sáng tạo mà còn đem đến sự thoải mái, sảng khoái về mặt tinh thần khi tham dự lớp. Yếu tố này làm người học có thể tiếp thu nội dung kiến thức bài giảng dễ dàng, sâu và nhớ lâu hơn các phương pháp giảng dạy truyền thống. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Đề ra các giải pháp; lượng giá và phân tích vấn đề.

- *Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning)*: là một phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp dụng được những kiến thức học được trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng. Chiến lược học tập này giúp người học làm phong phú kiến thức của mình từ lý thuyết đến thực tế và ngược lại (bring books to life and life to books), quá trình học này thông qua trải nghiệm nên người học có điều kiện tăng cường kiến thức học thuật, rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm

như tư duy suy xét, phản biện (critical thinking), làm việc theo nhóm, giao tiếp, thuyết trình và các kỹ năng sống.

- *Phương pháp học tập trải nghiệm thông qua thực hành, thực tập*: Là chiến lược dạy - học trong đó người học được tiếp nhận kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực tế quan sát, thực hành, thực tập và họ cảm nhận. Thông qua các hoạt động tham quan, thực hành, thực tập tại các cơ sở xã hội, các tổ chức chính trị, xã hội, cơ quan hành chính nhà nước, các cộng đồng để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công việc. Phương pháp này giúp sinh viên hình thành kiến thức, kỹ năng tạo cơ hội nghề nghiệp trong tương lai cho bản thân.

3.7.Nghiên cứu tình huống (Case studies)			x					x				
3.8.Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning)				x						x		
3.9.Phương pháp học tập trải nghiệm thông qua thực hành, thực tập	x	x	x				x	x	x		x	x

4.2 Cải tiến nâng cao chất lượng dạy - học

+ CTĐT được định kỳ rà soát ít nhất 2 năm 1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, kịp thời với nhu cầu phát triển của xã hội, có khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan theo quy định phát triển CTĐT.

+ Đa dạng hình thức giảng dạy, hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập, tăng cường các bài tập tự học, thời gian thực hành, thực tế lồng ghép trong các học phần lý thuyết, tổ chức tham quan, thực tế tại các cơ sở.

+ Khoa/Bộ môn có kế hoạch dự giờ chuyên môn đối với giảng viên theo từng học kỳ, đặc biệt dự giờ thường xuyên với giảng viên trẻ dưới 5 năm kinh nghiệm nhằm trao đổi kiến thức, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho giảng viên.

+ Tổ chức/tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các lớp tập huấn về kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn/sư phạm để nâng cao năng lực và chất lượng giảng dạy.

+ Tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về quá trình giảng dạy của giảng viên theo năm học.

4.3. Các phương pháp kiểm tra đánh giá

* **Thang điểm đánh giá:** Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong các học phần.

* **Hình thức và tiêu chí đánh giá, trọng số điểm**

- Đối với học phần lý thuyết:

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học.	40%
2	Quá trình	* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức thi viết hoặc thuyết trình bài tập) theo quy định của giảng viên phụ trách. * Các bài báo cáo nhóm/seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên giảng dạy. * Các bài thực hành theo quy định của giảng viên	

		giảng dạy - Tiêu chí đánh giá: đúng yêu cầu của giảng viên.	
3	Cuối kỳ	Thi kết thúc học phần, giảng viên ra đề theo 1 trong số các hình thức sau: * Tự luận (Viết) * Vấn đáp * Trắc nghiệm trên máy tính * Tiểu luận (báo cáo cá nhân)	60%

- Đối với học phần thực hành, thực tập tốt nghiệp

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các buổi thực hành, thực tập tại cơ sở. Điểm quá trình và điểm chuyên cần được đánh giá bởi cơ sở thực hành, thực tập; điểm cuối kỳ được đánh giá bởi Khoa/Bộ môn thông qua 01 bài báo cáo được trình bày dưới dạng tiểu luận.

- Khóa luận tốt nghiệp

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Quản lý thể thao được chia thành 2 loại chính: *Đánh giá tiến trình* (Formative Assessment) và *Đánh giá tổng kết* (Summative Assessment). Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá trong bảng dưới đây:

Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và phương pháp kiểm tra đánh giá người học

[illegible]

5. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khoa: 135 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giao dịch thể chất và Giao dịch quốc phòng – an ninh)

5.2. Phân bổ khối kiến thức toàn khoa

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (13 học phần)	35 (25,92%)	35	0
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (44 học phần)	100 (74,07%)	77	23
- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (25 học phần)	46 (34,07%)	35	11
- Kiến thức chuyên ngành (13 học phần)	33 (24,44%)	21	12
- Thực tập, thực tế chuyên môn (04 học phần)	14 (10,37%)	14	0
- Khóa luận (hoặc 02 học phần thay thế)	07 (5,18%)	07	0
Tổng	135 (100%)	112	23

5.3. Nội dung chương trình.

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		35		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
1.1.4	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.2	Khoa học xã hội và nhân văn		11		
1.2.1	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.2.2	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.3	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2.4	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	45/0/0/90	
1.3	Tin học – Tiếng anh		13		
1.3.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.3.2	ENG141	Tiếng anh 1	4	60/0/0/120	
1.3.3	ENG132	Tiếng anh 2	3	45/0/0/90	
1.3.4	ENG133	Tiếng anh 3	3	45/0/0/90	
1.4	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		100		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		46		
Bắt buộc			35		
2.1.1	GMS331	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	
2.1.2	HMI221	Lịch sử tư tưởng quản lý	2	30/0/0/60	
2.1.3	SHI231	Luật thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
2.1.4	TRM231	Lý luận & phương pháp nghiên cứu về thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
2.1.5	SMA231	Quản lý Thể dục thể thao đại cương	3	30/30/0/90	
2.1.6	ATH231	Điền kinh	3	15/0/60/90	
2.1.7	TEN231	Quần vợt	3	15/0/60/90	
2.1.8	FOO231	Bóng đá	3	15/0/60/90	
2.1.9	VOL231	Bóng chuyền	3	15/0/60/90	
2.1.10	BAD231	Cầu lông	3	15/0/60/90	
2.1.11	BAS231	Bóng rổ	3	15/0/60/90	
2.1.12	PPO231	Bóng bàn	3	15/0/60/90	
Tự chọn			11/27		
2.1.13	ATS331	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tổ chức thể dục thể thao	3	30/30/0/90	
2.1.14	CSM321	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
2.1.15	MOF321	Nghịệp vụ văn phòng	2	20/20/0/60	
2.1.16	DJU221	Khởi nghiệp	2	25/10/0/60	
2.1.17	MBO221	Quản lý hành vi trong tổ chức thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
2.1.18	HRM321	Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
2.1.19	SPS221	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
2.1.20	SHU321	Đá cầu	2	8/0/44/60	
2.1.21	CES321	Cờ vua	2	8/0/44/60	
2.1.22	MGA321	Trò chơi vận động	2	8/0/44/60	
2.1.23	TAE321	Võ Vovinam	2	8/0/44/60	
2.1.24	SWI321	Bơi lội	2	8/0/44/60	
2.1.25	HAN321	Bóng ném	2	8/0/44/60	
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		33		
Bắt buộc			21		
2.2.1	SMA432	Quản lý Thể dục thể thao nâng cao	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
2.2.2	NSM241	Quản lý Thể dục thể thao dân tộc	4	60/0/0/120	
2.2.3	MYS431	Quản lý sân bãi, công trình thể thao	3	45/0/0/90	
2.2.4	MMS431	Quản lý thể thao quần chúng	4	60/0/0/120	
2.2.5	SEM431	Quản lý Thể dục thể thao giải trí	3	30/30/0/90	
2.2.6	MOC441	Quản lý tổ chức & thi đấu TDTT	4	45/30/0/120	
<i>Tự chọn</i>			12/21		
2.2.7	SMM331	Quản lý nhà văn hóa - câu lạc bộ	3	30/30/0/90	
2.2.8	SPP331	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
2.2.9	MPM331	Quản lý truyền thông và báo chí TT	3	30/30/0/90	
2.2.10	SEC331	Quản lý TDTT thành tích cao	3	45/0/0/90	
2.2.11	MHC331	Kinh tế học TDTT	3	30/30/0/90	
2.2.12	SOS331	Xã hội học Thể dục thể thao	3	30/30/0/90	
2.2.13	MSP331	Marketing TDTT	3	30/30/0/90	
2.3	Thực tế, thực tập		14		
2.3.1	TCM321	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	
2.3.2	TCM332	Thực tế chuyên môn 2	3	0/0/90/90	
2.3.3	TCM343	Thực tế chuyên môn 3	4	0/0/120/120	
2.3.4	PRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	
2.4	Khóa luận TN hoặc học phần thay thế		7		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
<i>Học phân thay thế</i>			7		
2.4.2	SBU441	Kinh doanh thể thao	4	45/30/0/120	
2.4.3	OOE331	Tổ chức sự kiện	3	30/30/0/90	
	TỔNG		135		

Ma trận tương quan giữa các học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Học phần	Mức năng lực ứng với Chuẩn đầu ra của CTĐT											
	1			2						3		
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
Học kỳ 1												
Cơ sở văn hóa Việt Nam	2					2					2	
Tiếng việt thực hành	2					2					2	
Tin học đại cương		2							2	2		
Tiếng anh 1		2						2			2	
Bóng đá		2	2	2							2	
Điền Kinh		2	2	2							2	
Học kỳ 2												
Triết học Mác-Lênin	2					2					2	
Xã hội học đại cương	2					2					2	
Pháp Luật đại cương	3	3		3		3					3	3
Tiếng anh 2		2						2			2	
Bóng bàn		2	2	2							2	
Thực tế chuyên môn 1	2	2						2			2	
Học kỳ 3												
Bóng chuyền		2	2	2							2	
Cầu lông		2	2	2							2	
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2					2					2	
Tiếng anh 3		3						3			3	
Luật thể dục thể thao	3	3	2	3	3						3	2
Lý luận & phương pháp nghiên cứu về thể dục thể thao		2				2				2		

Giáo dục quốc phòng												
Học kỳ 4												
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					3					3	
Khoa học quản lý đại cương		3		3	3					3		
Lịch sử tư tưởng quản lý		3				3				3		
Quản lý Thể dục thể thao đại cương		3		3	3					3		
Kỹ năng giao tiếp trong quản lý thể dục thể thao		2				3					2	
Tâm lý học thể dục thể thao		2				3				2		
Thực tế chuyên môn 2		3				3		3			3	
Học kỳ 5												
Khởi nghiệp		2				2					3	
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3					3					3	
Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tổ chức thể dục thể thao		3						3		3		
Bóng rổ		2	2	2							2	
Quản lý sân bãi, công trình thể thao			3		3	3	2				3	
Quản lý thể thao quần chúng			3		3	3	2				3	
Học kỳ 6												
Nghiệp vụ văn phòng		2				2					2	
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3					3					3	
Quản lý Thể dục thể thao giải trí			3		3	3	2				3	
Quản lý tổ chức & thi đấu TDTT			3		3	3	3			3		

Quản lý nhà văn hóa - câu lạc bộ			3		3	3	2			3		
Quản lý TDTT thành tích cao			3		3	3	2				3	
Thực tế chuyên môn 3			3			3		3			3	
Học kỳ 7												
Quần vợt		2	2	2							2	
Quản lý Thể dục thể thao nâng cao			3		3	3	2			3		3
Quản lý thể dục thể thao dân tộc			3		3	3	3				3	
Kế hoạch hóa Thể dục thể thao			3		3		3			3		
Kinh tế học TDTT			3		3		2			3		
Học kỳ 8												
Thực tập tốt nghiệp			3	3	3	3		3		3		
Khoá luận tốt nghiệp	3	3	3					3		3	3	3
Học phần thay thế												
Kinh doanh thể thao			3			3				3		
Tổ chức sự kiện			3		3					3		

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

6.1. Kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
2	PVN331	Tiếng Việt thực hành	3	45/0/0/90	
3	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
4	ENG141	Tiếng anh 1	4	60/0/0/120	
5	FOO231	Bóng đá	3	15/0/60/90	
6	ATH231	Điền kinh	3	15/0/60/90	
Tổng số tín chỉ			19		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
2	GES132	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
3	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
4	ENG132	Tiếng anh 2	3	45/0/0/90	
5	PPO231	Bóng bàn	3	15/0/60/90	
6	TCM321	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	VOL231	Bóng chuyền	3	15/0/60/90	
2	BAD231	Cầu lông	3	15/0/60/90	
3	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	
4	ENG133	Tiếng anh 3	3	45/0/0/90	
5	SHI231	Luật thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
6	TRM231	Lý luận & phương pháp nghiên cứu về thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
7	MIE	<i>Giáo dục quốc phòng (*)</i>			
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
2	GMS331	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	
3	HMI221	Lịch sử tư tưởng quản lý	2	30/0/0/60	
4	SMA231	Quản lý Thể dục thể thao đại cương	3	30/30/0/90	
5	CSM321	Kỹ năng giao tiếp trong quản lý thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
6	SPS221	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30/0/0/60	
7	TCM332	Thực tế chuyên môn 2	3	0/0/90/90	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	DJU221	Khởi nghiệp	2	25/10/0/60	
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
3	ATS331	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tổ chức thể dục thể thao	3	30/30/0/90	
4	BAS231	Bóng rổ	3	15/0/60/90	
5	MYS431	Quản lý sân bãi, công trình thể thao	3	45/0/0/90	
6	MMS431	Quản lý thể thao quần chúng	4	60/0/0/120	
Tổng số tín chỉ			17		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MOF321	Nghị vụ văn phòng	2	20/20/0/60	
2	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
3	SEM431	Quản lý Thể dục thể thao giải trí	3	30/30/0/90	
4	MOC441	Quản lý tổ chức & thi đấu TDTT	4	45/30/0/120	
5	SMM331	Quản lý nhà văn hóa - câu lạc bộ	3	30/30/0/90	
6	SEC331	Quản lý TDTT thành tích cao	3	45/0/0/90	
7	TCM343	Thực tế chuyên môn 3	4	0/0/120/120	
Tổng số tín chỉ			21		

Học kỳ 7

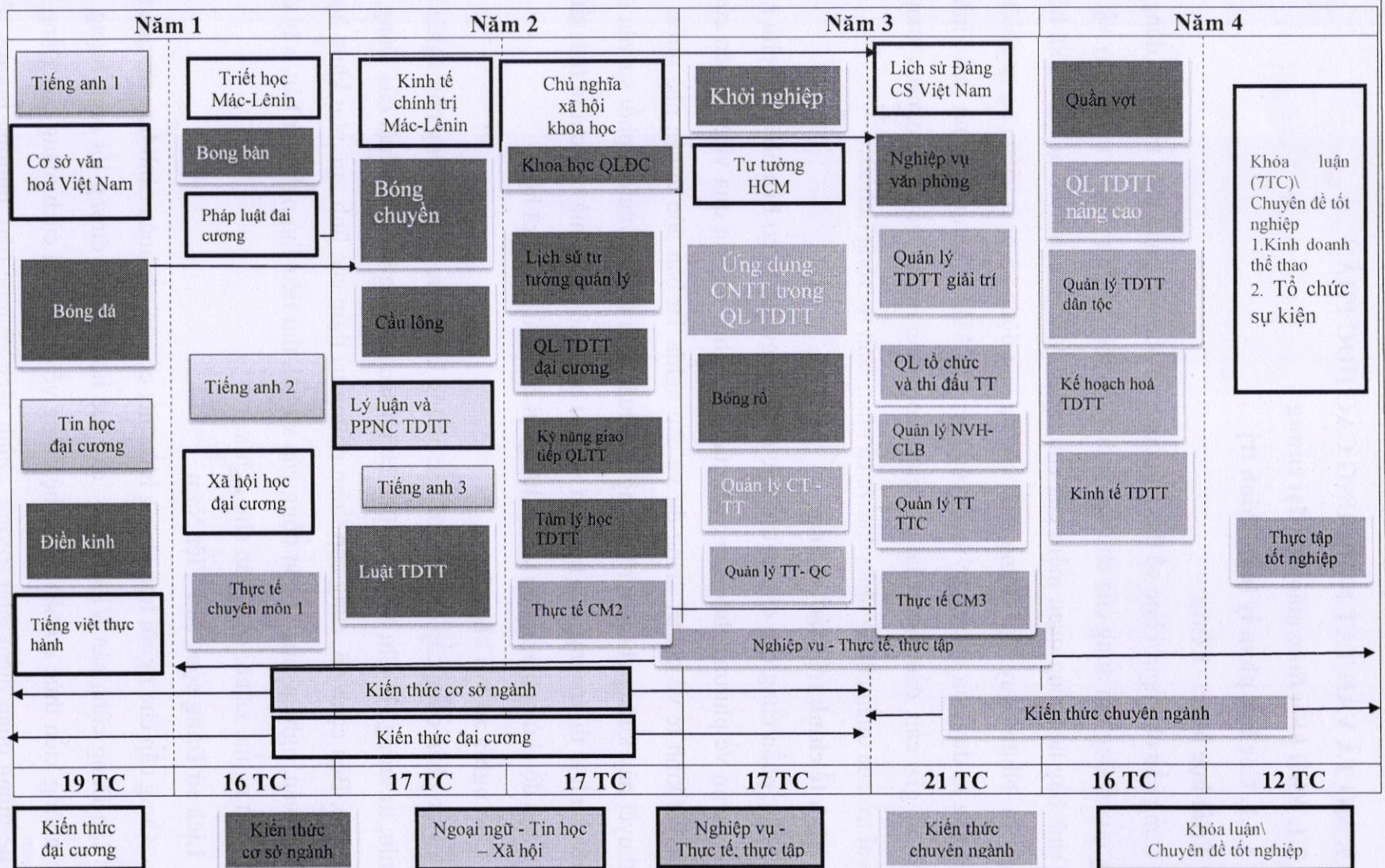
TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	TEN231	Quần vợt	3	15/0/60/90	
2	SMA432	Quản lý Thể dục thể thao nâng cao	3	45/0/0/90	
3	NSM241	Quản lý thể dục thể thao dân tộc	4	60/0/0/120	
4	SPP331	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao	3	45/0/0/90	
5	MHC331	Kinh tế học TDTT	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			16		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	
<i>Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế</i>			7		
2	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
3		<i>Học phần thay thế</i>	7		
3.1	SBU441	Kinh doanh thể thao	4	45/30/0/120	
3.2	OOE331	Tổ chức sự kiện	3	30/30/0/90	
Tổng số tín chỉ			12		

6.2. Bản đồ dạy học

6.2. Bản đồ dạy học



7. MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

7.1. Khái kiến thức giáo dục đại cương

7.1.1. Các học phần lý luận chính trị

Triết học Mác – Lênin

Cung cấp cho người học về thế giới quan và phương pháp luận triết học đúng đắn thông qua những nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử: Trình bày hệ thống quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin về tự nhiên, xã hội và con người. Những quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy con người. Lý luận của triết học Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử.

Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Học phần cung cấp cho người học những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất của chủ nghĩa Tư bản qua việc nghiên cứu ba học thuyết kinh tế về giá trị thặng dư và chủ nghĩa Tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn chỉ ra tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về hệ thống chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những chính sách đường lối, pháp luật của Đảng, của Nhà nước. Bên cạnh đó, cung cấp thêm những tri thức các lĩnh vực như khoa học xã hội nhân văn, nghiên cứu sự vận động của xã hội, thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội chủ nghĩa, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về: hoàn cảnh lịch sử; quá trình thành lập Đảng cộng sản Việt Nam – chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam; những kiến thức cơ bản và có hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng, bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến

cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần trang bị cho người học kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp người học hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

Khoa học quản lý đại cương

Học phần Khoa học quản lý đại cương trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, bản chất của quản lý, môi trường quản lý, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của khoa học quản lý, nguyên tắc và phương pháp quản lý, khái lược lịch sử tư tưởng và các học thuyết quản lý, các chức năng cơ bản của quy trình quản lý, thông tin trong quản lý, quản lý đương đại và quản lý trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm hướng đến hiểu biết tổng quan, cơ bản, toàn diện về các vấn đề liên quan đến khoa học quản lý.

Cơ sở văn hóa Việt Nam

Môn học Cơ sở văn hóa Việt Nam giúp người học nắm được những khái niệm cơ bản về văn hóa, đặc trưng văn hóa. Nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam; tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam từ nguồn gốc cho đến nay.

Tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây.

Pháp luật đại cương

Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương, đối tượng nghiên cứu là những vấn đề chung và cơ bản nhất của nhà nước và pháp luật nói chung và của Nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Cụ thể, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về: nguồn gốc, bản chất, hình thức, các kiểu nhà nước và pháp luật trong lịch sử; các vấn đề pháp lý cơ bản như: quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp

luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế xã hội chủ nghĩa, hệ thống pháp luật. Đồng thời, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự...

Ngoại ngữ 1

Học phần cung cấp cho người học kiến thức hướng trọng tâm vào củng cố ngữ pháp, vào phân tích câu chữ và viết các bài luận, thuyết trình cơ bản tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu.

Ngoại ngữ 2

Học phần cung cấp cho người học những kỹ năng rèn nghe, luyện phát âm, thuyết trình cơ bản tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu.

Ngoại ngữ 3

Rèn luyện cho người học kỹ năng phản xạ trong giao tiếp, có thể nói chuyện, trao đổi về các chủ đề thông thường trong đời sống cũng như một số chủ đề mang tính học thuật.

Tin học đại cương

Học phần Tin học đại cương nhằm trang bị cho SV các kiến thức về tin học theo chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản. Cụ thể:

Sinh viên biết, hiểu về phần cứng, phần mềm máy tính và hệ điều hành. Nắm được kiến thức về các loại máy tính, kiến trúc phần cứng và nguyên lý hoạt động của máy tính, cũng như các nguyên tắc xử lý sự cố máy tính cơ bản; có kiến thức, kỹ năng cần thiết để soạn thảo và trình bày một văn bản hoàn chỉnh, đồng thời sử dụng được một số công cụ phụ trợ nhằm xử lý văn bản nhanh hơn bằng ứng dụng Microsoft Word; biết, hiểu và sử dụng thành thạo công cụ Microsoft Excel để tính toán, thống kê, phân tích...

Có kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc hiệu quả với phần mềm trình chiếu Microsoft PowerPoint. Từ đó, có thể sử dụng các tính năng cơ bản phần mềm này để tạo ra các bài trình chiếu, báo cáo cuốn hút và chuyên nghiệp, biết được mạng máy tính và Internet là gì? Hiểu rõ tầm quan trọng của Internet trong việc học tập và cuộc sống hàng ngày, giúp người học sử dụng Internet an toàn và hiệu quả hơn.

Kỹ năng giao tiếp trong quản lý thể dục thể thao

Môn học bao gồm các nội dung được trình bày trong 3 chương: Chương 1: Khái quát về giao tiếp (Khái niệm giao tiếp; Đặc trưng văn hóa giao tiếp của người Việt; Giao tiếp trong môi trường đa văn hóa; Vai trò của ngôn ngữ trong giao tiếp; Những hình thức tạo nên hiệu quả giao tiếp bằng ngôn ngữ; Một vài lưu ý khi giao tiếp bằng lời; Khái niệm, vai trò đặc điểm và chức năng của giao tiếp phi lời; Hình thái biểu hiện của giao tiếp không lời; Các trở ngại của giao tiếp phi ngôn ngữ; Chương 2: Một số kỹ năng giao tiếp thông dụng (Kỹ năng lắng nghe; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ thuyết phục; Kỹ năng tạo ấn tượng ban đầu; Kỹ năng trò chuyện, kể chuyện, Kỹ tặng quà, nhận quà); Chương 3: Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong lĩnh vực ngành nghề (Tâm lý và thái độ đối với nghề nghiệp; Kỹ năng giao tiếp trong môi trường thực tế, thực tập, học việc, làm part - time; Kỹ năng xử lý tình huống giao tiếp trong tác nghiệp thuộc lĩnh vực du lịch, công tác xã hội, quản lý nhà nước...). Từ đó giúp người học có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng để giải quyết các tình huống giao tiếp trong đời sống xã hội, gia đình và nghề nghiệp một cách hiệu quả.

Xã hội học đại cương

Là học phần đại cương dành cho người học chuyên ngành CTXH, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội học: Khái niệm, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ; về quá trình hình thành và phát triển của xã hội học với tư cách một ngành khoa học độc lập; cung cấp hệ thống các khái niệm cơ bản của xã hội học; Phương pháp tiến hành một cuộc điều tra xã hội học thực nghiệm; giới thiệu một số lĩnh vực xã hội học chuyên biệt như xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội.

Nghị vụ văn phòng

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về văn phòng và nghị vụ văn phòng: các khái niệm về văn phòng, chức năng, nhiệm vụ văn phòng. Đồng thời cung cấp những phương pháp và nghị vụ hành chính văn phòng như: Nghị vụ thu thập, xử lý thông tin; Tổ chức hoạt động của cơ quan và người lãnh đạo (tổ chức cuộc họp, hội nghị, hội thảo; lập kế hoạch, chương trình và lịch làm việc; tổ chức chuyến công tác); giao tiếp hành chính, biên tập và lưu trữ văn bản, hồ sơ.

Tiếng Việt thực hành

Rèn luyện và phát triển kỹ năng sử dụng Tiếng Việt cho sinh viên: rèn luyện kỹ năng tạo lập văn bản và rèn luyện kỹ năng dùng từ đặt câu và kỹ năng về chính tả.

Tâm lý học TDTT

Tâm lý học TDTT là một lĩnh vực chuyên ngành của khoa học tâm lý, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về cơ sở của đặc điểm tâm lý của con người khi tham gia những hoạt động TDTT; Đặc điểm tâm lý của công tác giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, hình thành những phẩm chất nhân cách cần thiết của người cán bộ làm công tác thể dục thể thao. Đây chính là cơ sở khoa học vận dụng trong việc điều chỉnh tâm lý của người tham gia hoạt động TDTT nhằm nâng cao hiệu quả công tác tổ chức và quản lý thể thao.

Lý luận và phương pháp nghiên cứu Thể dục thể thao

Học phần Lý luận và phương pháp GDTC trang bị cho sinh viên một số khái niệm cơ bản về TDTT; bản chất, chức năng cơ bản của TDTT; Mục đích, nhiệm vụ, những nguyên tắc chung của TDTT; Các phương tiện GDTC; Các phương pháp GDTC; Các nguyên tắc về phương pháp GDTC; Các hình thức tổ chức GDTC và huấn luyện, quản lý thể thao. Kết thúc học phần, người học có thể vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn tập luyện, giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tổ chức và quản lý các hoạt động thể thao.

Luật Thể dục thể thao

Môn học trang bị và cung cấp cho sinh viên những kiến thức có giá trị nền tảng, cơ bản về Luật thể dục, thể thao. Nghị định hướng dẫn luật thể dục, thể thao. Thông tư hướng dẫn luật thể dục, thể thao và một số có vấn đề liên quan hoạt động thể dục thể thao tại Việt Nam.

có thể dùng được một số phần mềm thống kê trợ giúp cho công việc của mình.

Quản lý Thể dục thể thao

Học phần trang bị cho sinh viên nắm vững các chủ trương, chính sách cơ bản của Đảng, Nhà nước và của ngành thuộc lĩnh vực TDTT. Vận dụng đúng các nguyên tắc, phương pháp, các phương tiện cần thiết vào việc xây dựng kế hoạch và tổ chức quản lý các hoạt động TDTT quần chúng, thể thao trường học và thể thao thành tích cao để đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển tài năng thể thao trẻ.

Quản lý Thể dục thể thao dân tộc

Học phần môn Thể thao dân tộc thuộc phần kiến thức bắt buộc trong chương trình đào tạo Cử nhân Quản lý Thể dục Thể thao. Học phần giúp cho sinh viên nghiên cứu về cơ sở lý luận, kiến thức, kỹ năng và phương pháp tập luyện môn Thể thao dân tộc Kéo co, Đẩy gậy, Đá cầu. Trên cơ sở đó sinh viên có khả năng lập kế hoạch, tổ chức quản lý và phát triển các môn Thể thao dân tộc ở cơ sở.

Quản lý công trình thể thao

Quản lý công trình thể thao là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo bậc Đại học ngành Quản lý thể thao. Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về quản lý nói chung và quản lý Thể thao công trình thể thao nói riêng, nhằm trang bị cho sinh viên có được những kỹ năng quản lý các công trình, sân bãi, các sản phẩm dịch vụ của ngành TDTT.

Quản lý Thể dục thể thao quần chúng

Trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản, ý nghĩa, vai trò của đơn vị TDTT cơ sở (với tư cách là tế bào của hệ thống quản lý TDTT). Trang bị cho sinh viên biết được các loại hình của TDTT cơ sở, biết cách tổ chức, thành lập, tiến hành quản lý các loại hình đó, góp phần phát triển sự nghiệp TDTT của cả nước.

Quản lý Thể dục thể thao thành tích cao

Trang bị cho sinh viên tiếp cận đến các kiến thức quản lý thành tích cao ở các các cuộc thể thao thành tích cao, thể thao Olympic

Học phần trang bị cho học viên đi sâu nghiên cứu những tri thức liên quan khái niệm và cơ sở lý luận về TTTTC; vai trò trách nhiệm của cán bộ quản lý, huấn luyện viên về công tác quản lý TTTTC và đặc biệt trong lĩnh vực nâng cao trình độ lý luận và năng lực nghiên cứu, phân tích đánh giá và ứng dụng vào thực tiễn công tác.

Điền kinh

Điền kinh là môn thể thao cơ bản có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân và huấn luyện thể thao nước ta. Đồng thời Điền kinh còn là môn học chủ yếu đối với sinh viên các trường Cao đẳng và Đại học Thể dục thể thao. Với nội dung rất phong phú và đa dạng, các bài tập điền kinh có vị trí chủ yếu trong số bài tập nhằm phát triển thể lực toàn diện.

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về kỹ thuật các môn nhảy xa và nhảy cao. Đồng thời bồi dưỡng cho người học về phương pháp

giảng dạy, phương pháp huấn luyện, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài các môn nhảy xa và nhảy cao.

Quần vợt

Thông qua chương có thể cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên môn về Quần vợt, các điều luật có liên quan tới môn học, tổ chức giảng dạy - thi đấu- công tác trọng tài và biên bản trọng tài. Sinh viên nắm vững và thực hiện được những kỹ chiến thuật cơ bản của môn Quần vợt. Hiểu rõ được những phương pháp huấn luyện chuyên ngành TDTT, có kiến thức về môn Quần vợt.

Bóng đá

Bóng đá là môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết về nguồn gốc, lịch sử; đặc điểm, lợi ích, tác dụng của bóng đá; thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong bóng đá; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài; phân tích được một số chấn thương thường gặp trong môn Bóng đá, cách phòng ngừa, sơ cứu chấn thương. Hình thành những kỹ năng, kỹ xảo về kỹ thuật cơ bản trong bóng đá, giúp sinh viên nâng cao sức khỏe, góp phần rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong nhanh nhẹn, tinh thần tập thể. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

Bóng chuyền

Bóng chuyền là môn học tự chọn trong học phần GDTC dành cho sinh viên không chuyên TDTT. Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về lợi ích, tác dụng, nguyên lý kỹ thuật cơ bản, luật và chiến thuật trong thi đấu Bóng chuyền. Hình thành những kỹ năng, kỹ xảo về kỹ thuật cơ bản trong bóng chuyền, giúp sinh viên nâng cao sức khỏe, góp phần rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong nhanh nhẹn, tinh thần tập thể... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

Cầu lông

Trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, ý nghĩa tác dụng của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về Kỹ - chiến thuật, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; luật và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Cầu Lông; Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

Bóng rổ

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về nguồn gốc, tác dụng, các điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn Bóng rổ. Kỹ thuật cơ bản: Chuyển bắt bóng, dẫn bóng, ném rổ, kỹ thuật đột phá, di chuyển, khống chế bóng, cản phá, phòng thủ. Các kỹ năng vận động của môn Bóng rổ. Chiến thuật tấn công, phòng thủ. Thông qua môn học giúp người học hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, nhận thức tầm quan trọng của việc rèn luyện thân thể.

Hình thức tổ chức dạy học: Mô hình học tập kết hợp người học trên sân bãi với giảng viên, đồng thời dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách giảng dạy môn học, người học có thể phát triển được các kỹ năng và thực hành được các kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ.

Bóng bàn

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kỹ, chiến thuật về phương pháp giảng dạy, về tổ chức thi đấu và trọng tài bóng bàn.

Biết và thực hiện được các kỹ thuật cơ bản môn bóng bàn. Phát triển năng lực vận động; biết vận dụng kiến thức, kỹ thuật động tác vào thi đấu với các loại hình chiến thuật khác nhau. Hình thành năng lực sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học. Biết hướng dẫn luyện tập và tổ chức thi đấu, làm trọng tài bóng bàn các cấp cơ sở.

Kế hoạch hóa Thể dục thể thao

Kế hoạch hóa TDTT là học phần trọng điểm trong hệ thống các môn học thuộc khối kiến thức ngành quản lý TDTT. Đây là học phần nhằm hình thành kỹ năng chuyên biệt về cách lập kế hoạch và triển khai thực hiện một kế hoạch mà một người quản lý, người lãnh đạo cần phải có. Chính vì vậy đây là học phần đòi hỏi sự vận dụng trong thực tiễn quản lý cao và có mối liên hệ mật thiết với những môn khoa học khác như Khoa học quản lý; Tổ chức quản lý thi đấu thể thao...

Xã hội học Thể dục thể thao

Xã hội học TDTT là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo bậc Đại học ngành Quản lý thể thao. Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về xã hội

học, xã hội học TDTT, nhằm trang bị cho sinh viên có được những kỹ năng cần thiết trong quá trình nghiên cứu điều tra xã hội học.

Quản lý báo chí và truyền thông thể thao

Trang bị cho sinh viên về những đặc điểm, ý nghĩa, cơ sở lý luận, phương pháp của công tác tuyên truyền, báo chí và cơ cấu tổ chức của cơ quan tuyên truyền, báo chí. Sinh viên nắm được nguyên tắc cơ bản của hoạt động báo chí, nhiếp ảnh, quảng cáo và làm rõ tính ưu việt của các phương tiện này trong quản lý TDTT.

Quản lý Thể dục thể thao giải trí

Quản lý thể thao giải trí là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo bậc Đại học ngành quản lý thể dục thể thao. Nội dung môn học bao gồm những kiến thức lý luận cơ bản về lĩnh vực thể dục thể thao giải trí, vị trí, vai trò, chức năng và những nội dung cơ bản của môn thể thao giải trí trong xã hội hiện đại, nhằm trang bị cho học sinh có được những kỹ năng cơ bản, cần thiết công tác trong lĩnh vực Thể thao quần chúng.

Quản lý tổ chức và thi đấu Thể dục thể thao

Học phần Quản lý tổ chức và thi đấu thể thao trang bị kiến thức cơ bản về công tác tổ chức thi đấu trong lĩnh vực thể dục thể thao như: công tác chuẩn bị cho thi đấu, cách thức tổ chức một cuộc thi đấu, cách xây dựng điều lệ cho cuộc thi đấu và cách đánh giá hiệu quả của công tác quản lý thi đấu thể dục thể thao. Cách soạn thảo văn bản pháp quy cho một giải thể thao

Kinh tế học Thể dục thể thao

Kinh tế học TDTT trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản như vấn đề cung cầu, thi trường, cạnh tranh và độc quyền thị trường, sản xuất và doanh nghiệp. Giúp sinh viên nghiên cứu mối quan hệ giữa TDTT và kinh tế (bản chất, quy luật, quan hệ kinh tế). Nghiên cứu cơ cấu kinh tế trong hoạt động TDTT và sự biến đổi cơ cấu, ứng dụng kinh tế học để nghiên cứu, giải thích các hiện tượng kinh tế trong TDTT, ứng dụng kinh tế học để tìm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất, trao đổi và sử dụng các hàng hoá, dịch vụ thể thao.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý các tổ chức thể dục thể thao

Khái niệm công nghệ thông tin và vai trò của nó trong phát triển ngành Thể thao & Văn hóa; các lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Thể thao & Văn hóa; một số xu hướng phổ biến cũng như hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin

trong quản lý Thể thao & Văn hóa ở các nước phát triển, từ đó rút ra những bài học cho Việt Nam; nhận biết thực trạng ứng dụng CNTT trong quản lý Thể thao & Văn hóa ở VN và những cơ hội, thách thức của việc ứng dụng CNTT để phát triển trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0.

Các kiến thức lý thuyết hướng dẫn sử dụng một số phần mềm, ứng dụng phục vụ cho quản lý thể thao & văn hóa. Tập trung hướng dẫn sinh viên thực hành một số ứng dụng ứng dụng công nghệ tin trong quản lý Thể thao & Văn hóa.

Quản lý nhà văn hóa – câu lạc bộ

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về quản lý nhà văn hoá – câu lạc bộ của Nhà nước; kiến thức về chức năng và hoạt động của nhà văn hoá – câu lạc bộ; các phương thức đổi mới trong hoạt động nhà văn hoá – câu lạc bộ để phát huy những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, văn hoá gia đình, tình đoàn kết trong cuộc sống; Cách thành lập nhà văn hoá – câu lạc bộ hoạt động hiệu quả.

Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế

Khóa luận tốt nghiệp

Xét cho những sinh viên có học lực từ loại khá trở lên. Mức độ yêu cầu đối với sinh viên: hiểu và biết cách sử dụng các phương pháp nguyên cứu khoa học cơ bản. SV làm khóa luận tốt nghiệp theo: “*Quy định của Trường Đại học Khoa học....*”

Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp

Bắt buộc

Kinh doanh thể thao

Kinh doanh thể thao trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản như vấn đề cung cầu, thi trường, cạnh tranh và độc quyền thị trường, sản xuất và doanh nghiệp. Giúp sinh viên nghiên cứu mối quan hệ giữa TDTT và kinh tế (bản chất, quy luật, quan hệ kinh tế). Nghiên cứu cơ cấu kinh tế trong hoạt động TDTT và sự biến đổi cơ cấu, ứng dụng kinh tế học để nghiên cứu, giải thích các hiện tượng kinh tế trong TDTT, ứng dụng kinh tế học để tìm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất, trao đổi và sử dụng các hàng hoá, dịch vụ thể thao.

Tổ chức sự kiện

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về việc tổ chức một sự kiện, các quy trình chung của việc quản lý và tổ chức các sự kiện; nghiên cứu thiết kế

một sự kiện một cách khoa học sao cho mang lại hiệu quả cao cho chủ thể của sự kiện; biết cách xác định chủ đề và làm nội dung cho sự kiện; hoạch định và xử lý các tình huống phát sinh trong một sự kiện; Viết kịch bản sự kiện.

8. BẢN ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC KHÁC

Trong quá trình rà soát, Nhà trường đã tiến hành tham khảo, so sánh với một số CTĐT của các trường khác, cụ thể:

BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

	Hạng mục	CTĐT hiện hành K20						CTĐT Trường Đại học Cần Thơ					
1	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	13		35		25.9		19		42		30	
1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	26		79		58,5		27		83		59,3	
1.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	04		14		10,4		02		05		3.6	
1.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02		07		5.2		02		10		7,1	
	TỔNG	45		135		100		50		140		100	
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
2.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	13	0	35	00	25,9	00	13	08	30	12	21,4	8,6
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	18	20	56	23	41,5	17,0	29	12	56	27	40	19,3
2.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	04	00	14	00	10,4	00	02	00	05	0	3.6	00.0
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02	00	07	00	5.2	00	02	00	10	0	7,2	00.0
	TỔNG	37	20	112	23	83	17	41	10	116	39	72.2	27,9

Chú thích: HP: 45 Học phần

BB: Bắt buộc

TC: Tự chọn

**BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG
ĐẠI HỌC KHOA HỌC TĐTT ĐÀ NẴNG**

Hạng mục		CTĐT hiện hành K20						CTĐT Trường Đại học TĐTT Đà Nẵng					
1	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	13		35		25,9		20		35		27,6	
1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	26		79		58,5		28		75		59	
1.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	04		14		10,4		02		10		7,8	
1.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02		07		5,2		01		07		5,6	
	TỔNG	45		135		100		51		127		100	
2	Các khối kiến thức	Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)		Số lượng HP		Số tín chỉ		Tỉ lệ (%)	
		BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC	BB	TC
2.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	13	0	35	00	25,9	4,4	12	07	31	04	24,4	3,2
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	18	20	56	23	41,5	17,0	22	27	55	20	43,3	15,7
2.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	04	00	14	00	10,4	00	02	00	10	00	7,9	00,0
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế	02	00	07	00	5,2	00	02	00	07	00	5,5	00,0
	TỔNG	37	20	112	23	83	17	36	27	103	24	81,1	18,9

Chú thích: HP: 45 Học phần

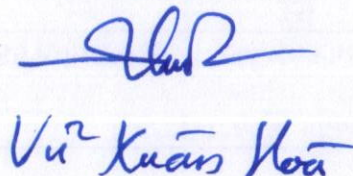
BB: Bắt buộc

TC: Tự chọn

TRƯỞNG KHOA



PHÒNG ĐÀO TẠO



Vũ Xuân Hoa

HIỆU TRƯỞNG



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Thế Chính